Chi tiết mã HS 7324.10.10

Mã HS	7324.10.10
Mô tả hàng hóa	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép / - Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ: / - - Bồn rửa nhà bếp
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 04:05:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73241010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11931
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11931
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11931
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E11288
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11231
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11231
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11231
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11231
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11231
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11231
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11283
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11283

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11283
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11283
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11283
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11283
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11284
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11284
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11284
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11284
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11284
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11284
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11287
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11237
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F11243
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G11243
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H11243
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I11243
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J11243
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K11243
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11274
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11274
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11274
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11274
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11274
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11274
VCFTA	2022	2022	9	VC!D11321
VCFTA	2023	2023	7	VC!E11321

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	5	VC!F11321
VCFTA	2025	2025	4	VC!G11321
VCFTA	2026	2026	2	VC!H11321
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11321
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11306
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11306
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11306
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11306
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11306
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11306
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D11306
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E11306
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F11306
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G11306
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H11306
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I11306
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D11323
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E11323
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F11323
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11323
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11323
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11323
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D11322
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E11322
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F11322
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11322

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11322
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11322
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11269
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11269
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11269
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11269
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11269
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11269
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11269
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D11306
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E11306
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F11306
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G11306
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H11306
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I11306
RCEP B	2022	2022	20	B!D11306
RCEP B	2023	2023	20	B!E11306
RCEP B	2024	2024	20	B!F11306
RCEP B	2025	2025	20	B!G11306
RCEP B	2026	2026	20	B!H11306
RCEP B	2027	2027	20	B!I11306
RCEP C	2022	2022	20	C!D11306
RCEP C	2023	2023	20	C!E11306
RCEP C	2024	2024	20	C!F11306
RCEP C	2025	2025	20	C!G11306
RCEP C	2026	2026	20	C!H11306

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	20	C!I11306
RCEP D	2022	2022	20	D!D11305
RCEP D	2023	2023	20	D!E11305
RCEP D	2024	2024	20	D!F11305
RCEP D	2025	2025	20	D!G11305
RCEP D	2026	2026	20	D!H11305
RCEP D	2027	2027	20	D!I11305
RCEP E	2022	2022	20	E!D11309
RCEP E	2023	2023	20	E!E11309
RCEP E	2024	2024	20	E!F11309
RCEP E	2025	2025	20	E!G11309
RCEP E	2026	2026	20	E!H11309
RCEP E	2027	2027	20	E!I11309
RCEP F	2022	2022	20	F!D11306
RCEP F	2023	2023	20	F!E11306
RCEP F	2024	2024	20	F!F11306
RCEP F	2025	2025	20	F!G11306
RCEP F	2026	2026	20	F!H11306
RCEP F	2027	2027	20	F!I11306
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F10472
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G10472
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H10472
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I10472

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7324.10 có 2 dòng thuế; dòng 7324.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bồn rửa nhà bếp.	7324.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7324.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 7324.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11931), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.